

Bản án số: 03/2025/DS- ST
Ngày: 23-7-2025
V/v "*hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Dũng và ông Nguyễn Văn Xô

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Phượng- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ- Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 40/2025/TLST- DS ngày 09 tháng 5 năm 2025 về việc "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXX-ST ngày 11 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh ngày 07-3-1964. Số căn cước công dân: 030164005299. Cấp ngày: 07-4-2024. Nơi cấp: Bộ công an.

Địa chỉ: Thôn N, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương

(Nay là: Thôn N, xã N, thành phố Hải Phòng)

Bị đơn: Anh Phạm Văn C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 1997

Địa chỉ: Thôn V, xã L, thị xã K, tỉnh Hải Dương

(Nay là: Thôn Vũ T, xã N, thành phố Hải Phòng)

(Bà D, anh C đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 09 tháng 5 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà và anh Phạm Văn C có quan hệ quen biết với nhau. Vào khoảng tháng 3 năm 2019 vợ chồng bà có sở hữu xe mô tô biển số 34D- 108.17 do không có nhu cầu sử dụng nên đã bán lại cho anh Phạm Văn C, sinh năm 1997 địa chỉ tại thôn Lạc Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với giá là 15.000.000 đồng.

Hai bên có làm giấy viết tay với nhau, anh C nhận xe và hẹn cưới vợ xong thì trả. Sau đó khoảng 2-3 tháng anh C lại gọi điện cho bà để hỏi vay thêm tiền. Bà không đồng ý nhưng sau đó anh nhiều lần đến nhà bà để hỏi vay và hứa đi làm ăn chung tàu với bạn bè có tiền sẽ trả cho bà nợ cũ và mới. Bà đồng ý cho anh C vay thêm 25.000.000 đồng. Anh C hẹn 2 tháng sau trả. Hai bên có làm giấy viết tay không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên sau đó anh C cũng không trả tiền bà. Anh C còn nợ tiền mua hàng của bà là 3.000.000 đồng. Do vậy ngày 12-5-2020 bà có yêu cầu anh C phải viết lại giấy biên nhận vay tiền mặt và mua hàng. Anh C đã xác định tổng số nợ mua xe, vay tiền và mua hàng là 43.000.000 đồng. Anh C đồng ý thỏa thuận trả lãi 20%/năm. Lãi quá hạn là 2000 đồng/ngày/ triệu; quá hạn 2 năm không trả thì lãi phải trả là 5.000 đồng/ngày/ triệu. Thời hạn vay là 01 năm khi nào bà cần thì anh C phải trả đầy đủ gốc lãi.

Ngày 12-5-2020 anh C có làm 02 giấy biên nhận vay nợ và mua hàng. Tại giấy nhận nợ tiền và mua xe máy ngày 12-5-2020 do chính anh C viết, giấy vay tiền này anh C nhận nợ số tiền là 43.000.000 đồng. Anh C có hẹn 1-2 tháng, trả mỗi tháng từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, theo giấy vay tiền này thì các bên không có thỏa thuận gì về lãi suất. Có 2 giấy thỏa thuận vay tiền nhưng hai bên cùng thống nhất vay tiền có thỏa thuận về lãi để bổ sung giấy biên nhận nợ và mua xe ngày 12-5-2020. Quan điểm của bà nếu anh C đồng ý trả bà 25.000.000 đồng trong 1 tháng thì bà đồng ý miễn toàn bộ tiền lãi cho anh. Còn nếu anh C không đồng ý thì bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Việc mua bán xe và cho anh C vay tiền chỉ một mình bà giao dịch đây là tài sản riêng của bà không liên quan đến chồng bà. Chồng bà hiện nay đang bị tai biến tinh thần không tỉnh táo minh mẫn nên không thể làm việc với tòa án được.

Tuy nhiên kể từ khi chốt nợ anh C thường xuyên vi phạm không thực hiện trả đúng tiền lãi cho bà. Kể từ ngày 12-5-2020 anh C mới trả được cho bà tổng số tiền 18.000.000 đồng làm 5 lần. Cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 10-02-2021 trả 5.000.000 đồng;
- Lần thứ 2 vào ngày 11-01-2022 trả 2.000.000 đồng;
- Lần thứ 3 vào ngày 16-01-2022 trả 5.000.000 đồng;
- Lần thứ 4 vào ngày 30-01-2022 trả 4.000.000 đồng
- Lần thứ 5 vào ngày 20-01-2023 trả 2.000.000 đồng

Kể từ ngày 20-01-2023 đến nay anh C không trả thêm cho bà lần nào nữa. Bà nhiều lần đến yêu cầu anh C trả tiền nhưng anh không trả.

Tính đến ngày 30-5-2025 anh C còn nợ bà số tiền gốc là 41.700.000 đồng (làm tròn), và tiền lãi tạm tính là 19.700.746 đồng. Bà yêu cầu anh C phải tiếp tục chịu lãi theo thỏa thuận cho đến khi thanh toán xong.

Ngày 22-7-2023 bà D nộp đơn đề nghị bà xin được giải trình lại cụ thể việc tính toán gốc và lãi như sau:

Ngày 12-05-2020 bà và anh C có làm giấy biên nhận vay tiền mặt. Số tiền nợ gốc là 43.000.000 đồng. Hai bên thoả thuận lãi suất là 20%/năm, nếu chậm trả tiền 1-2 tháng thì trả lãi 2.000 đồng/ngày/triệu, nếu chậm trả 2 năm thì trả 5.000đồng/ ngày/ triệu. Bà khẳng định nội dung thoả thuận này hai bên đều đã thống nhất. Bà không viết thêm nội dung thoả thuận lãi suất 20%/năm.

Thời hạn vay là 1 năm khi nào cần thì anh C phải trả cho bà cả gốc và lãi. Tuy nhiên kể từ khi vay tiền, anh C không thực hiện đúng thoả thuận.

Anh C mới trả được cho bà tổng số tiền là 18.000.000 đồng làm 5 lần như sau:

- Lần thứ nhất vào ngày 10-02-2021 trả 5.000.000 đồng;
- Lần thứ 2 vào ngày 11-01-2022 trả 2.000.000 đồng;
- Lần thứ 3 vào ngày 16-01-2022 trả 5.000.000 đồng;
- Lần thứ 4 trả vào ngày 30-01-2022 trả 4.000.000 đồng
- Lần thứ 5 trả vào ngày 20-01-2023 trả 2.000.000 đồng.

Anh C trả cho bà nhưng hai bên chưa tính toán trả gốc lãi như nào. Nay bà giải trình cụ thể số tiền yêu cầu như sau:

*Từ ngày 12-5-2020 đến ngày 10-02-2021 tiền lãi là: $43.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 8 \text{ tháng} 28 \text{ ngày} = 6.376.613 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi anh C còn nợ tính đến ngày 10-02-2021 là 44.376.613 đồng. Ngày 10-02-2021 anh C trả cho bà 5.000.000 đồng. Số tiền này bà trừ vào lãi, nên số tiền lãi tính đến ngày 10-02-2021 anh C vẫn còn nợ 1.376.613 đồng. Như vậy tính đến ngày 10-02-2021 anh C còn nợ bà tiền gốc và lãi là 44.376.613 đồng.

*Từ ngày 11-02-2021 đến ngày 11-01-2022 số tiền lãi là: $43.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 7.851.800 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi anh C nợ đến ngày 11-01-2022 là 52.228.413 đồng. Ngày 11-01-2022 anh C trả 2.000.000 đồng. Bà đã trừ vào tiền lãi nên số tiền còn nợ là 50.228.413 đồng (trong đó tiền gốc là 43.000.0000 đồng, tiền lãi là 7.228.413 đồng).

*Từ ngày 12-01-2022 đến ngày 16-01-2022 số tiền lãi là: $43.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 5 \text{ ngày} = 95.173 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi anh C nợ đến ngày 16-01-2022 là 50.323.586 đồng. Ngày 16-01-2022 anh C trả 5.000.000 đồng. Bà đã trừ vào tiền lãi nên số tiền còn nợ là 45.323.586 đồng (trong đó tiền gốc là 43.000.0000 đồng, tiền lãi là 2.323.586 đồng).

Từ ngày 17-01-2022 đến ngày 30-01-2022 số tiền lãi là: $43.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 14 \text{ ngày} = 337.773 \text{ đồng}$. Tổng gốc và lãi anh C nợ đến ngày 30-01-2022 là 45.661.359 đồng. Ngày 16-01-2022 anh C trả 4.000.000 đồng. Bà

đã trừ vào tiền lãi nên số tiền còn nợ là 41.661.359 đồng (trong đó tiền gốc là 41.661.359 , tiền lãi là 0 đồng).

Từ ngày 31-01-2022 đến ngày 20-01-2023 số tiền lãi là: 41.661.359 đồng x 1,66%/tháng x 11 tháng 21 ngày = 8.351.460 đồng. Tổng gốc và lãi anh C nợ đến ngày 20-01-2023 là 50.012.819 đồng. Ngày 20-01-2023 anh C trả 2.000.000 đồng. Bà đã trừ vào tiền lãi nên số tiền còn nợ là 48.012.819 đồng (trong đó tiền gốc là 41.661.359 , tiền lãi là 6.351.460 đồng).

Từ ngày 20-01-2023 đến ngày 23-7-2025 số tiền lãi là: 41.661.359 đồng x 1,66%/tháng x 2 năm 6 tháng 3 ngày = 20.816.497 đồng. Tổng gốc và lãi anh C nợ đến ngày 23-7-2025 là 68.829.316 đồng (trong đó tiền gốc là 41.661.359 đồng, tiền lãi là 27.167.957 đồng).

Bà yêu cầu anh C tiếp tục chịu lãi suất theo thỏa thuận 20%/năm (1,66%/tháng) cho đến khi thanh toán xong.

Bị đơn anh Phạm Văn C trình bày: Anh với bà D có quan hệ quen biết. Anh có mua hàng thẻ điện thoại của bà D, tổng số tiền là 3.000.000 đồng nhưng chưa thanh toán. Đến khoảng cuối năm 2019 anh có mua của bà D một chiếc xe mô tô với giá 15.000.000 đồng. Khi mua bán xe hai bên có làm giấy tờ viết tay. Đến ngày 12-5-2020 anh có viết giấy biên nhận tiền mặt và mua hàng, nội dung thể hiện anh nợ bà D 3.000.000 đồng tiền hàng, 15.000.000 đồng tiền mua xe; tiền mặt là 28.000.000 đồng. Tổng số tiền nợ là 43.000.000 đồng. Tuy nhiên anh xác định số tiền nợ 43.000.000 đồng chỉ có 18.000.000 đồng anh nợ là đúng còn 28.000.000 đồng không phải là tiền anh vay mà là tiền lãi mua xe bà D tính lên. Nếu bà D có căn cứ anh vay số tiền 28.000.000 đồng thì nộp cho Tòa án. Nội dung giấy viết tay ngày 12-5-2020 là do bà D đọc cho anh viết. Việc anh viết giấy này hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc. Tuy nhiên do lúc đó anh vẫn còn nợ bà D nên không nghĩ ngợi gì. Anh khẳng định lại một lần nữa là anh chỉ vay bà D 18.000.000 đồng nhưng anh vẫn đồng ý xác định là nhận nợ số tiền gốc là 43.000.000 đồng. Tại giấy vay tiền thỏa thuận lãi phải trả là 2000 đồng/ngày/triệu. Nếu trả lãi quá hạn 1-2 tháng thì trả 5.000 đồng/ngày/ triệu. Còn nội dung "lãi suất 20%/trên năm" là không đúng. Anh khẳng định nội dung này không phải chữ do anh viết. Hai bên không có thỏa thuận về lãi suất là 20%/năm, nội dung này bà D tự viết thêm vào. Thời gian trả nợ là 1 năm. Kể từ đó đến nay anh đã thanh toán cho bà D được 18.000.000 đồng. Bà D đã đồng ý chốt cho anh là trừ vào gốc nên đã có tin nhắn anh chốt với bà D còn lại 25.000.000 đồng. Quan điểm của anh xác định đến nay anh còn nợ bà D 25.000.000 đồng tiền gốc trả D 3 lần: lần thứ nhất vào tháng 12-2025: trả 8.000.000 đồng; lần thứ 2 vào tháng 3-2026: trả 8.000.000 đồng; lần thứ 3 vào tháng 7-2026: 9.000.000 đồng.

Đối với số tiền lãi anh xin không trả. Do hiện nay anh không có việc làm ổn định, phải nuôi mẹ đang bệnh nặng nên không có khả năng để trả được. Nếu bà Dkhông đồng ý thì Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Cùng ngày 12-5-2020 có 2 giấy biên nhận nợ, giấy nhận nợ có thỏa thuận về lãi để bổ sung cho giấy vay tiền anh viết. Quan điểm của anh chỉ đồng ý trả tiền gốc là 25.000.000 đồng và xin tiền lãi. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà bà nguyên đơn bà Nguyễn Thị Dgiữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Bà không đồng ý nhận tiền lãi theo mức là 2.000 đồng/ngày/triệu. Bà yêu cầu lãi suất là 20%/năm = 1, 66%/tháng. Bị đơn anh Phạm Văn C xác định còn nợ số tiền như bà Dyêu cầu là đúng. Tuy nhiên anh đề nghị xin được trả dần, và đồng ý trả lãi là 2.000 đồng/ngày/triệu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, đương sự, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm nghị án chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70,71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 463; Điều 464; Điều 465; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Dàn. Buộc anh buộc anh C phải trả cho bà tổng số tiền tính đến ngày 23-7-2025 là 68.829.316 (*sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười sáu*) đồng (trong đó tiền gốc là 41.661.359 đồng, tiền lãi là 27.167.957 đồng).

Kể từ ngày 24-7-2025 anh Phạm Văn C phải tiếp tục chịu lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu 3.441.465 (*ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi lăm*) đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1].Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Dcó đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với anh Phạm Văn C có đăng ký hộ khẩu thường trú thôn Vũ Thành, xã Lạc Long, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Vũ Thành, xã Nam An

Phụ, thành phố Hải Phòng). Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng) theo quy định tại Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về trả số tiền gốc là 41.661.359 đồng và tiền lãi tính đến ngày 23-7-2025 là 27.167.957 đồng thì thấy:

Bà Nguyễn Thị D và anh Phạm Văn C cùng thừa nhận số tiền nợ gốc là 43.000.000 đồng. Trong quá trình kể từ sau khi chốt nợ anh C đã trả cho bà tổng số tiền là 18.000.000 đồng. Bà D xác định hai bên có thỏa thuận lãi suất là 20%/năm; quá hạn 1-2 tháng lãi suất là 2.000 đồng/ ngày/ triệu; quá hạn 2 năm lãi suất là 5.000 đồng/ ngày/ triệu. Tuy nhiên bà D khai việc thỏa thuận lãi suất quá hạn với anh C như vậy chỉ nhằm mục đích để anh C có trách nhiệm trả nợ còn thực tế bà chỉ tính lãi suất là 20%/1 năm, bà chưa và không thu tiền lãi suất quá hạn như thỏa thuận với anh C. Anh C thừa nhận hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.000 đồng/ ngày/ triệu; nếu trả lãi quá hạn 1-2 tháng thì trả 5.000 đồng/ ngày/ triệu hoàn toàn không có việc thỏa thuận lãi suất là 20%.năm, anh cũng thừa nhận việc chưa có sự tính toán và chưa trả lãi suất quá hạn như thỏa thuận. Tại phiên tòa bà D vẫn yêu cầu tính lãi suất là 20%/ năm theo đúng nội dung cam kết, C đồng ý trả lãi suất là 2.000 đồng/ ngày/ triệu. Tuy nhiên mức lãi suất anh C đồng ý trả cho bà D trái với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên không chấp nhận. Bà D yêu cầu mức lãi suất là 20%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên cần chấp nhận.

Tính toán với mức lãi 20%/năm sau khi trừ đi số tiền 18.000.000 đồng vào gốc và lãi anh C đã trả, đến ngày 23-7-2025 anh còn nợ bà D tiền gốc là **41.661.359 đồng**, tiền lãi là **27.167.957 đồng**. Do vậy chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà D buộc anh C phải trả cho bà tổng số tiền tính đến ngày 23-7-2025 là **68.829.316 đồng** (trong đó tiền gốc là **41.661.359 đồng**, tiền lãi là **27.167.957 đồng**).

Anh C tiếp tục phải chịu lãi suất là 20%/năm kể từ ngày 24-7-2025 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

[2]. Về án phí: Yêu cầu của bà D được chấp nên anh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463; Điều 464; Điều 465; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 273; Điều 274 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016 /UBTVQH 14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1.Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Dân. Buộc anh buộc anh C phải trả cho bà tổng số tiền tính đến ngày 23-7-2025 là **68.829.316** (sáu mươi tám triệu tám trăm hai mươi chín nghìn ba trăm mười sáu) đồng (trong đó tiền gốc là **41.661.359 đồng**, tiền lãi là **27.167.957 đồng**).

Kể từ ngày 24-7-2025 anh Phạm Văn C phải tiếp tục chịu lãi suất 20%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

2. Về án phí: Anh Phạm Văn C phải chịu 3.441.465 (ba triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi lăm) đồng.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND khu vực 10- Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ, Tòa án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Nguyệt

